

-는 것

việc làm, cái mà

Biến cả một mệnh đề thành danh từ. Được xây dựng trên hệ thống định ngữ, nên khác với -기 nó mang thì.

Cách kết hợp

| Trường hợp         | Dạng            | Ví dụ          |
|--------------------|-----------------|----------------|
| Động từ, hiện tại  | -는 것            | 먹다 → 먹는 것      |
| Động từ, quá khứ   | -(으)ㄴ 것         | 먹다 → 먹은 것      |
| Động từ, tương lai | -(으)ㄹ 것         | 먹다 → 먹을 것      |
| Tính từ            | -(으)ㄴ 것         | 좋다 → 좋은 것      |
| Kết thúc bằng ㄹ    | lược bỏ ㄹ       | 만들다 → 만드는 것    |
| Rút gọn            | 게 / 겠 / 겠 / 거예요 | 것이 → 게, 것을 → 겠 |

Khi nào dùng

것 là danh từ có nghĩa là “cái, thứ”. Đặt một định ngữ trước nó thì cả mệnh đề trở thành thứ có thể gắn tiểu từ vào: 한국어를 배우는 것이 재미있어요.

Vì dùng hệ thống định ngữ nên có thể biểu thị thì: 먹은 것 (cái tôi đã ăn), 먹는 것 (cái tôi đang ăn), 먹을 것 (cái tôi sẽ ăn). Tính từ dùng -(으)ㄴ, và gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ nó trước -는 và -(으)ㄴ.

Trong văn nói nó liên tục được rút gọn, và nhận ra các dạng rút gọn quan trọng hơn là tự nói ra chúng: 것이 thành 게, 것을 thành 겠, 것은 thành 겠, 것이예요 thành 거예요. 이게 제가 만든 거예요.

Ví dụ trong câu

- 1

한국 드라마를 보는 것을 좋아해요.

Tôi thích xem phim truyền hình Hàn Quốc.
- 2

이건 어제 산 거예요.

Đây là cái tôi đã mua hôm qua.
- 3

먹을 것 좀 주세요.

Cho tôi xin cái gì đó để ăn được không?
- 4

제가 하고 싶은 것은 여행이에요.

Điều tôi muốn làm là đi du lịch.
- 5

매일 운동하는 것이 중요해요.

Tập thể dục mỗi ngày là điều quan trọng.
- 6

늦게 자는 것은 몸에 안 좋아요.

Đi ngủ muộn không tốt cho sức khỏe.

So sánh với

**-기**

-기 gọi tên một hoạt động một cách trừu tượng và không mang thì; -는 것 chỉ một trường hợp cụ thể và có mang thì. Một số mẫu cố định chỉ chấp nhận một trong hai.

수영하기 쉬워요. (bơi thì dễ) / 어제 수영한 것을 후회해요. (tôi hối hận vì hôm qua đã đi bơi)

**Định ngữ + danh từ**

Cùng một cơ chế, khác danh từ. Thay 것 bằng một danh từ thật thì bạn có một mệnh đề định ngữ bình thường.

제가 만든 것 (cái tôi đã làm) / 제가 만든 음식 (món ăn tôi đã làm)

**-(으)ㄹ 것 같다**

Một trong nhiều mẫu được xây dựng trên nền này. Nằm vững 것 sẽ giúp phân tích cả nhóm — 것 같다, 거예요, 것이다 — dễ dàng hơn.

비가 올 것 같아요. / 비가 올 거예요.

Lưu ý

- ✗

매운 것을 좋은 것을 몰랐어요.
- 매운 것을 좋아하는 것을 몰랐어요.

좋다 là tính từ nghĩa là “tốt”. Để nói ai đó thích cái gì, động từ là 좋아하다, và nó đi với -는 것.
- ✗

제가 만드는 것이예요.
- 제가 만드는 것이예요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ nó trước -는, giống hệt như trong hệ thống định ngữ.
- ✗

한국에 가는 것 전에 공부했어요.
- 한국에 가기 전에 공부했어요.

전에 chỉ đi với -기. Không phải mẫu mang tính danh từ nào cũng dùng 것.